



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 12486 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21717 2212

Trang/ Page: 1/7

CỦA CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC VINH LONG
ĐẾN Số: 414/CV
Ngày: 21/12/22

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CÁI NGANG

Địa chỉ/ Address: Ấp 8, xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 16/12/2022

Ngày phân tích/ Date of analysis: 16/12/2022

Ngày trả kết quả/ Date of issue: 21/12/2022

Loại mẫu/ Kind of sample: Nước đã xử lý Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 1 mẫu

Tên mẫu/ Name of sample: Nước sạch tại bể chứa - Chi nhánh cấp nước Cái Ngang

Địa điểm lấy mẫu: tại Chi nhánh cấp nước Cái Ngang

Tình trạng mẫu/ State of sample: Đựng trong can nhựa

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2017	Không phát hiện (LOD=3,0)	TCU	15
2	Mùi, vị	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục (*)	SMEWW 2130.B : 2017	0,23	NTU	2
4	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,82	-	Trong khoảng 6,0-8,5
5	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
6	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl ₂ B : 2017	0,90	mg/L	Trong khoảng 0,2-1,0
7	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2017	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8	Antimon (Sb)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,02
9	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
10	Bor tính chung cho cả Borat và acid boric (B) (*)	SMEWW 4500 (B) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L	0,3
11	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 12486 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21717 2212

Trang/ Page: 2/ 7

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
12	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
13	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
14	Chloride (Cl ⁻) (*)	SMEWW 4500 Cl ⁻ B : 2017	35,3	mg/L	250
15	Chromi (Cr) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,05
16	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
17	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2017	70,5	mg CaCO ₃ /L	300
18	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D : 2017	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L	1,5
19	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
20	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
21	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500 (Na) B : 2017	17,2	mg/L	200
22	Nhôm (Al)	SMEWW 3500 (Al) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
23	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
24	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2017	0,18	mg/L	2
25	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
26	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
27	Seleni (Se)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
28	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E : 2017	10,4	mg/L	250

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 12486 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21717 2212

Trang/ Page: 3/ 7

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
29	Sunfua (*)	EPA 376.2 : 2003	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
30	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
31	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	SMEWW 2540.C : 2017	127	mg/L	1000
32	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
33	Cacbontetraclorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
34	Diclorometan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
35	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
36	1,1,1 – Tricloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2000
37	Vinyl clorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,3
38	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	50
39	Tricloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
40	Tetracloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
41	Toluen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	700
42	Xylen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	500
43	Etylbenzen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
44	Styren	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
45	Phenol và dẫn xuất của Phenol	SOP.01-356 : 2022 (Ref. USA EPA 3510 & USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCER 211

Số/ No: 12486 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21717 2212

Trang/ Page: 4/ 7

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
46	Benzen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	10
47	1,2 – Diclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1000
48	Monoclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
49	Triclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
50	Acrylamide	SOP.01-369 : 2022 (Ref. US EPA Method 8032A : 2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,5
51	Epichlorhydrin	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	0,4
52	Hexachloro butadien	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
53	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
54	1,2 – Dicloropropan	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
55	1,3 – Dicloropropen	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
56	2,4 – D	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	30
57	2,4 DB	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	90
58	Alachlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
59	Aldicarb	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
60	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
61	Carbofuran	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	5
62	Chlorpyrifos	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktcviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 12486 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21717 2212

Trang/ Page: 5/ 7

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
63	Clodane	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,2
64	Clorotoluron	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
65	Cyanazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
66	DDT và các dẫn xuất	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
67	Dichloprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	100
68	Fenoprop	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
69	Hydroxyatrazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	200
70	Isoproturon	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
71	MCPA	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	2
72	Mecoprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
73	Methoxychlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
74	Molinate	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	6
75	Pendimetalin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
76	Permethrin (*)	SOP.01-209 : 2020 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
77	Propanil	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	20
78	Simazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
79	Trifluralin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 12486 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21717 2212

Trang/ Page: 6/ 7

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
80	Bromat (*)	TCVN 9243 : 2012 (ISO 15061 : 2001)	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	10
81	Formaldehyde	Ref. AOAC 931.08	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	900
82	Monochloramine	SMEWW 4500 Cl ₂ G : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0015)	mg/L	3,0
83	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
84	Bromoform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
85	Dibromocloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
86	Bromodicloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
87	Cloroform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
88	Dicloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	50
89	Tricloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
90	Monocloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
91	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
92	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	70
93	Tricloroaxetonitril	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
94	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(s/c)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	Bq/L	0,1
95	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(s/c)	TCCS-NN-12:2014	< 0,03	Bq/L	1,0
96	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Adm 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 12486 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21717 2212

Trang/ Page: 7/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
97	<i>Escherichia coli</i> (*)	ISO 9308-1:2014/Adm 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
98	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) (*)	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
99	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) (*)	SMEWW 9213B : 2017	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1

Ghi chú/ Notes: Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ (s/c): Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trương
**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**


ThS. Nguyễn Văn Tâm

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Bình Trị Đông B ward, Bình Tân district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074

VIMCERS 211

Số/ No: 12485 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21716 2212

Trang/ Page: 1/ 7

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

Tên khách hàng/ Client : **CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CÁI NGANG**
Địa chỉ/ Address : **Ấp 8, xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **16/12/2022** Ngày phân tích/ Date of analysis : **16/12/2022**
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **21/12/2022**
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước đã xử lý** Số lượng mẫu/ Quantity of sample : **1 mẫu**
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch tại mạng phân phối**
Địa điểm lấy mẫu: Hộ Nguyễn Văn Quân, Tổ 1B, Ấp 8, xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.
Tình trạng mẫu/ State of sample : **Đựng trong can nhựa**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2017	Không phát hiện (LOD=3,0)	TCU	15
2	Mùi, vị	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục (*)	SMEWW 2130.B : 2017	0,25	NTU	2
4	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,87	-	Trong khoảng 6,0-8,5
5	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
6	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl ₂ B : 2017	0,50	mg/L	Trong khoảng 0,2-1,0
7	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2017	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8	Antimon (Sb)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,02
9	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
10	Bor tính chung cho cả Borat và acid boric (B) (*)	SMEWW 4500 (B) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L	0,3
11	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktcviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 12485 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21716 2212

Trang/ Page: 2/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
12	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
13	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
14	Chloride (Cl ⁻) (*)	SMEWW 4500 Cl ⁻ B : 2017	35,3	mg/L	250
15	Chromi (Cr) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,05
16	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
17	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2017	70,3	mg CaCO ₃ /L	300
18	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D : 2017	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L	1,5
19	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
20	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
21	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500 (Na) B : 2017	17,6	mg/L	200
22	Nhôm (Al)	SMEWW 3500 (Al) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
23	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
24	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2017	0,17	mg/L	2
25	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
26	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
27	Seleni (Se)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
28	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E : 2017	10,4	mg/L	250

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 12485 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21716 2212

Trang/ Page: 3/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
29	Sunfua (*)	EPA 376.2 : 2003	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
30	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
31	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	SMEWW 2540.C : 2017	128	mg/L	1000
32	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
33	Cacbontetraclorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
34	Diclorometan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
35	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
36	1,1,1 – Tricloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2000
37	Vinyl clorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,3
38	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	50
39	Tricloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
40	Tetracloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
41	Toluen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	700
42	Xylen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	500
43	Etylbenzen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
44	Styren	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
45	Phenol và dẫn xuất của Phenol	SOP.01-356 : 2022 (Ref. USA EPA 3510 & USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 12485 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21716 2212

Trang/ Page: 4/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
46	Benzen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	10
47	1,2 – Diclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1000
48	Monoclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
49	Triclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
50	Acrylamide	SOP.01-369 : 2022 (Ref. US EPA Method 8032A : 2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,5
51	Epiclohydrin	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	0,4
52	Hexacloro butadien	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
53	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
54	1,2 – Dicloropropan	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
55	1,3 – Dicloropropen	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
56	2,4 – D	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	30
57	2,4 DB	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	90
58	Alachlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
59	Aldicarb	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
60	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
61	Carbofuran	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	5
62	Chlorpyrifos	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Bình Trị Đông B ward, Bình Tân district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERS 211

Số/ No: 12485 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21716 2212

Trang/ Page: 5/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
63	Clodane	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,2
64	Clorotoluron	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
65	Cyanazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
66	DDT và các dẫn xuất	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
67	Dichloprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	100
68	Fenoprop	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
69	Hydroxyatrazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	200
70	Isoproturon	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
71	MCPA	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	2
72	Mecoprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
73	Methoxychlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
74	Molinate	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	6
75	Pendimetalin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
76	Permethrin (*)	SOP.01-209 : 2020 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
77	Propanil	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	20
78	Simazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
79	Trifluralin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Bình Trị Đông B ward, Bình Tân district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 12485 2212A/KQ**Mã số/ Code: 6140 2212****Mã số mẫu/ Sample code: 21716 2212****Trang/ Page: 6/ 7**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
80	Bromat (*)	TCVN 9243 : 2012 (ISO 15061 : 2001)	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	10
81	Formaldehyde	Ref. AOAC 931.08	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	900
82	Monochloramine	SMEWW 4500 Cl ₂ G : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0015)	mg/L	3,0
83	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
84	Bromoform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
85	Dibromocloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
86	Bromodicloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
87	Cloroform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
88	Dicloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	50
89	Tricloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
90	Monocloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
91	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
92	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	70
93	Tricloroaxetonitril	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
94	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(s/c)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	Bq/L	0,1
95	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(s/c)	TCCS-NN-12:2014	< 0,03	Bq/L	1,0
96	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Adm 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



Việt Tín
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 12485 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21716 2212

Trang/ Page: 7/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
97	<i>Escherichia coli</i> (*)	ISO 9308-1:2014/Adm 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
98	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) (*)	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
99	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) (*)	SMEWW 9213B : 2017	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1

Ghi chú/ Notes: Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ (s/c): Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCER 211

Số/ No: 12487 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21718 2212

Trang/ Page: 1/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CÁI NGANG**

Địa chỉ/ Address : **Ấp 8, xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long**

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 16/12/2022 Ngày phân tích/ Date of analysis : 16/12/2022

Ngày trả kết quả/ Date of issue : 21/12/2022

Loại mẫu/ Kind of sample : Nước đã xử lý Số lượng mẫu/ Quantity of sample : 1 mẫu

Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch tại mạng phân phối**
Địa điểm lấy mẫu: Hộ Lê Thanh Tâm, Tổ 5, ấp 8, xã Mỹ Lộc,
huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Tình trạng mẫu/ State of sample : **Đựng trong can nhựa**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2017	Không phát hiện (LOD=3,0)	TCU	15
2	Mùi, vị	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục (*)	SMEWW 2130.B : 2017	0,24	NTU	2
4	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,88	-	Trong khoảng 6,0-8,5
5	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
6	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl ₂ B : 2017	0,30	mg/L	Trong khoảng 0,2-1,0
7	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2017	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8	Antimon (Sb)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,02
9	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
10	Bor tính chung cho cả Borat và acid boric (B) (*)	SMEWW 4500 (B) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L	0,3
11	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.**

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 12487 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21718 2212

Trang/ Page: 2/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
12	Chì (Pb) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
13	Chỉ số Pecmanganat ^(*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
14	Chloride (Cl ⁻) ^(*)	SMEWW 4500 Cl ⁻ B : 2017	35,5	mg/L	250
15	Chromi (Cr) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,05
16	Đồng (Cu) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
17	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	SMEWW 2340 C : 2017	71	mg CaCO ₃ /L	300
18	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D : 2017	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L	1,5
19	Kẽm (Zn) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
20	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
21	Natri (Na) ^(*)	SMEWW 3500 (Na) B : 2017	17,3	mg/L	200
22	Nhôm (Al)	SMEWW 3500 (Al) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
23	Nickel (Ni) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
24	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2017	0,17	mg/L	2
25	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
26	Sắt (Fe) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
27	Seleni (Se)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
28	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E : 2017	10,5	mg/L	250

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 12487 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21718 2212

Trang/ Page: 3/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
29	Sunfua (*)	EPA 376.2 : 2003	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
30	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
31	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	SMEWW 2540.C : 2017	129	mg/L	1000
32	Xyanua (CN) (*)	TCVN 6181 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
33	Cacbontetraclorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
34	Diclorometan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
35	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
36	1,1,1 – Tricloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2000
37	Vinyl clorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,3
38	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	50
39	Tricloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
40	Tetracloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
41	Toluen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	700
42	Xylen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	500
43	Etylbenzen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
44	Styren	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
45	Phenol và dẫn xuất của Phenol	SOP.01-356 : 2022 (Ref. USA EPA 3510 & USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 12487 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21718 2212

Trang/ Page: 4/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
46	Benzen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	10
47	1,2 – Diclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1000
48	Monoclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
49	Triclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
50	Acrylamide	SOP.01-369 : 2022 (Ref. US EPA Method 8032A : 2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,5
51	Epiclohydrin	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	0,4
52	Hexacloro butadien	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
53	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
54	1,2 – Dicloropropan	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
55	1,3 – Dicloropropen	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
56	2,4 – D	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	30
57	2,4 DB	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	90
58	Alachlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
59	Aldicarb	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
60	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
61	Carbofuran	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	5
62	Chlorpyrifos	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Bình Trị Đông B ward, Bình Tân district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 12487 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21718 2212

Trang/ Page: 5/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
63	Clodane	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,2
64	Clorotoluron	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
65	Cyanazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
66	DDT và các dẫn xuất	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
67	Dichloprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	100
68	Fenoprop	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
69	Hydroxyatrazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	200
70	Isoproturon	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
71	MCPA	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	2
72	Mecoprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
73	Methoxychlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
74	Molinate	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	6
75	Pendimetalin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
76	Permethrin (*)	SOP.01-209 : 2020 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
77	Propanil	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	20
78	Simazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
79	Trifluralin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Bình Trị Đông B ward, Bình Tân district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 12487 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21718 2212

Trang/ Page: 6/ 7

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
80	Bromat (*)	TCVN 9243 : 2012 (ISO 15061 : 2001)	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	10
81	Formaldehyde	Ref. AOAC 931.08	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	900
82	Monochloramine	SMEWW 4500 Cl ₂ G : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0015)	mg/L	3,0
83	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
84	Bromoform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
85	Dibromocloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
86	Bromodicloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
87	Cloroform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
88	Dicloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	50
89	Tricloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
90	Monocloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
91	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
92	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	70
93	Tricloroaxetonitril	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
94	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(s/c)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	Bq/L	0,1
95	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(s/c)	TCCS-NN-12:2014	< 0,03	Bq/L	1,0
96	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Adm 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 12487 2212A/KQ

Mã số/ Code: 6140 2212

Mã số mẫu/ Sample code: 21718 2212

Trang/ Page: 7/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
97	<i>Escherichia coli</i> (*)	ISO 9308-1:2014/Adm 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
98	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) (*)	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
99	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) (*)	SMEWW 9213B : 2017	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1

Ghi chú/ Notes: Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ (s/c) : Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE